

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 451/2023/DS-PT.

Ngày: 17/4/2023.

V/v tranh chấp hợp đồng ủy quyền.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Nhung.

Các Thẩm phán: 1. Bà Huỳnh Thị Như Hà.

2. Bà Lê Thị Anh Minh.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đoàn Thế Nhân – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Vân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 3 và 17 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 615/DSPT ngày 28 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng ủy quyền”; Do bản án dân sự sơ thẩm số: 174/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 265/2023/DSPT, ngày 30 tháng 01 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 1740/2023/QĐ – PT ngày 22 tháng 02 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 2977/2023/QĐPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Thái Thị T, sinh năm 1947.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Thái Thị T: ông Trương Văn Đ, sinh năm: 1976.

Cùng địa chỉ: Số A, ấp D, xã H, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Luật sư Bùi Quang C – Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước Thành phố H.

Luật sư Trương Thị H – Đoàn Luật sư Thành phố H.

- *Bị đơn:* Ông Trần Minh M, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số G, ấp C, xã H, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Ông Trần Minh M: Ông Phan Thành T1, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Số B, đường N, ấp A, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người làm chứng:* Ông Trần Minh T2, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số G, ấp C, xã H, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – bà Thái Thị T và bị đơn – ông Trần Minh M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện; bản tự khai; biên bản hòa giải được cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ và tại phiên toà thì nội dung vụ án được xác định như sau:*

- Ông Trương Văn Đ đại diện Nguyên đơn trình bày: Từ năm 2010 đến năm 2015 bà T có vay ông M tổng số tiền 1.250.000.000 đồng và để đảm bảo cho tổng số tiền vay trên, bà T đã ký hợp đồng ủy quyền thừa đất số 63, tờ bản đồ số 28 tại xã H, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 382107 (Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00160 ngày 11 tháng 3 năm 2010) do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà T, để đảm bảo cho khoản vay khi bà T không có khả năng trả nợ thì ông M bán tài sản trên thu hồi nợ, còn bao nhiêu trả lại bà T. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng ủy quyền ông M đã thực hiện sai mục đích ủy quyền là ông M đã chuyển nhượng tài sản trên cho con ông M là ông Trần Minh T2 với giá 100.000.000 đồng, trong khi giá trị thực của tài sản tại thời điểm đó được tính dựa trên quyết định số 001/PACCTT-TPVI về phương án cung cấp thông tin về giá do Công ty cổ phần Đ1 cung cấp là 4.483.610.000đồng/1.042,7m².

Do ông M đã xâm phạm quyền lợi hợp pháp của bà T nên bà T yêu cầu ông M phải trả lại cho bà T số tiền chênh lệch giữa giá trị tài sản và tiền vay, tiền lãi tính trừ ngày 07 tháng 12 năm 2010 đến ngày 03 tháng 7 năm 2015 như sau:

Ngày 7 tháng 12 năm 2010: 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

Ngày 9 tháng 02 năm 2015: 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng).

Ngày 24 tháng 6 năm 2015: 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

+ Nợ vay lần 1: 500.000.000đ (Ngày 7/12/2010): $500.000.000đ \times 13,5\% / 12 \text{ tháng} \times 55 \text{ tháng} = 309.375.000đ$; tổng số nợ gốc + lãi của khoản vay lần 1, số tiền 500.000.000đ tính đến ngày 3/7/2015 là 809.375.000 đồng.

+ Nợ vay lần 2: (Con bà T là Trương Văn Đ vay để đi nộp thuế), số tiền 550.000.000đ: Từ 9/02/2015 đến 3/7/2015 làm tròn là 5 tháng: $550.000.000đ \times 13,5\% : 12 \text{ tháng} \times 5 \text{ tháng} = 30.937.500đ$; Tổng nợ gốc + lãi đợt 2 là: $550.000.000đ + 30.937.500đ = 580.937.500 \text{ đồng}$.

+ Nợ vay lần 3: 200.000.000đ, ông Trần Minh M tự nguyện trả cho ông T3 để giữ sổ

va thực hiện Hợp đồng ủy quyền. Từ 24/6/2015 đến 3/7/2015 (Là 10 ngày, làm tròn là 1 tháng): $200.000.000đ \times 9\% : 12 \text{ tháng} \times 1 \text{ tháng} = 1.500.000đ$; Tổng nợ gốc + lãi đợt 3 là: $200.000.000đ + 1.500.000đ = 201.500.000 \text{ đồng}$.

2

Tổng số nợ gốc + lãi cả 3 đợt đến ngày 3/7/2015 mà gia đình bà T nợ ông M là: $809.375.000đ + 580.937.500đ + 201.500.000đ = 1.591.812.500đ - 10.000.000 \text{ (bà T đã trả lãi)} = 1.581.812.500đ$.

Căn cứ theo phương án cung cấp về giá số 001/PACCTT-TPVI ngày 16 tháng 6 năm 2022 do Công ty cổ phần Đ1 cung cấp là 4.483.610.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày 03 tháng 7 năm 2015 ông Trần Minh M có nghĩa vụ phải trả lại cho gia đình bà T số tiền thiệt hại là: $4.483.610.000đ - 1.581.812.500đ = 2.901.797.500 \text{ đồng}$. Tiền lãi trên số 2.901.797.500 đồng mà ông M phải trả cho bà T tính từ ngày 03 tháng 7 năm 2015 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022 là 2.874.698.500 đồng. Tổng tiền ông M phải bồi thường cho bà T là 5.776.496.000 đồng.

** Bị đơn có người đại diện theo ủy quyền là Ông Phan Thành T1 trình bày:*

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, do bà T không trả nợ nên ông Trần Minh M giao tài sản trên cho con ông là Trần Minh T2 dưới hình thức chuyển nhượng để trừ số nợ gốc và lãi bà T phải trả cho ông là khoảng 02 tỷ đồng. Thực tế, Trần Minh T2 đã chuyển nhượng tài sản trên ông T4, bà T5 giá 02 tỷ đồng để thu hồi nợ như thỏa thuận. Lúc ông cho con ông dưới hình thức chuyển nhượng thì ông Đ có biết việc này nhưng không ý kiến nên xem như đã đồng ý. Khi ông cho bà T vay số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 07 tháng 12 năm 2010 – hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng ủy quyền đối với tài sản trên là trong 06 tháng sau phải trả lại tiền gốc và lãi là 650.000.000 đồng, nếu đến thời hạn mà không trả thì ông có quyền bán tài sản để thu hồi nợ. Nhưng phía bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nhưng ông đã du di cho đến 05 năm sau mới bán để thu hồi nợ, nay đi khởi kiện đòi tiền chênh lệch là điều vô lý.

Do đó, đề nghị tòa án bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện và theo hướng sau: Tổng số tiền bà T vay là 1.250.000.000 đồng (Ngày 07 tháng 12 năm 2010: 500.000.000 đồng; Ngày 09 tháng 02 năm 2015: 550.000.000 đồng; Ngày 24 tháng 6 năm 2015: 200.000.000 đồng). Số tiền 500.000.000 đồng: Tiền lãi từ ngày 07 tháng 12 năm 2010 đến 11 tháng 12 năm 2016 (Là 06 năm, $13,5\%/năm: 500.000.000đ \times 06 \text{ năm} \times 13,5\%/năm = 405.000.000 \text{ đồng}$, Tổng gốc và lãi: 905.000.000đ; Số tiền 550.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 09 tháng 12 năm 2015 đến 11 tháng 12 năm 2016 (Là 01 năm 09 tháng, $13,5\%/năm: 129.937.500 \text{ đồng}$, Tổng gốc và lãi: 679.937.500 đồng; Số tiền 200.000.000đ, tiền lãi từ ngày 26 tháng 4 năm 2015 đến ngày 11 tháng 12 năm 2017 (Là 01 năm 06 tháng, $13,5\%/năm$ là 40.5000.00 đồng. Tổng gốc và lãi: 240.500.000 đồng; Tổng gốc và lãi của ba đợt vay mà bà T phải trả ông M: 1.825.437.500 đồng - 10.000.000 đồng (Tiền lãi ông M đã

nhận từ bà T) = 1.815.437.500 đồng; T6 nhận chuyển nhượng để thu hồi nợ là 2.000.000.000 đồng. Như vậy, ông M chỉ phải trả bà T số tiền chênh lệch là 184.526.500 đồng.

* *Người làm chứng là ông Trần Minh T2 trình bày:* Ông là con trai ông Trần Minh M, vào năm 2015 ông M có cho ông miếng đất tọa lạc tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 28 tại xã H, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức chuyển nhượng là 100.000.000

3

đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 002893/HĐ-CNQSDĐ ngày 03 tháng 7 năm 2015 tại Văn phòng C1. Nguồn gốc tài sản trên là do bà T nợ tiền ông M nên gán nợ miếng đất trên dưới hình thức ủy quyền. Sau đó, do cần vốn làm ăn nên ông đã chuyển nhượng tài sản trên cho bà Đàm Thị Kim T7 với giá chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T vì bà T không trả nợ nên giao tài sản trên cho cha ông (Ông M) dưới hình thức chuyển nhượng để trừ số nợ gốc và lãi bà T phải trả cho ông M.

* Bản án dân sự sơ thẩm số: 174/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Buộc ông Trần Minh M phải bồi thường cho bà Thái Thị T số tiền 2.901.797.500 đồng (Hai tỷ chín trăm lẻ một triệu bảy trăm chín mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bà Thái Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Minh M chậm thi hành thì phải trả lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành tại thời điểm thi hành.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn và Luật sư giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về lãi suất.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không đưa những người liên quan trực tiếp đến vụ án vào tham gia tố tụng để bảo đảm quyền lợi, nghĩa vụ của các đương sự.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

- Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các

- về nội dung. Căn cứ tại nội dung, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 174/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

4

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ về phần lãi suất.

Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

[3] Xét nội dung vụ án, nhận thấy:

[3.1] Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận do nguyên đơn cần tiền để làm ăn nên bị đơn cho nguyên đơn vay tiền, để bảo đảm cho số nợ vay, nguyên đơn đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 382107 của thửa đất tại xã H, huyện N cho bị đơn và ký cho bị đơn “Hợp đồng ủy quyền” ngày 06 tháng 12 năm 2010 với nội dung bên bị đơn được quyền quản lý, sử dụng, chuyển nhượng, bán, tặng cho...đối với thửa đất trên. Đồng thời, nguyên đơn viết “Giấy nhận tiền” ngày 07 tháng 12 năm 2010 với nội dung nhận của bị đơn 650.000.000 đồng, trong 06 tháng sẽ hoàn trả lại, nếu quá hạn thì bị đơn được quyền sử dụng hợp đồng ủy quyền để xử lý định đoạt thửa đất. Như vậy, thực chất giữa hai bên phát sinh giao dịch dân sự về vay mượn tiền. Các bên cũng xác nhận hiện bị đơn đã bán thửa đất cho người khác là ông T4 và bà T7, nguyên đơn cũng đã giao thửa đất trên cho ông T4 và bà T7. Tuy nhiên, do bị đơn bán thửa đất nhưng không hoàn phần tiền chênh lệch cho nguyên đơn nên nguyên đơn khởi kiện bị đơn.

[3.2] Tại phiên tòa, phía nguyên đơn khai nhận không biết được giá bị đơn bán thửa đất bao nhiêu tiền, việc bị đơn khai nhận bị đơn bán với giá 2.000.000.000 đồng là không chính xác vì theo nguyên đơn căn cứ vào “Phương án cung cấp thông tin về giá” của Công ty cổ phần Đ1 thì tại thời điểm năm 2015 là lúc mà bị đơn chuyển nhượng thửa đất này cho

con trai là ông 12 thì thừa đất đã có gia là 4.483.610.000 đồng nên năm 2017 bị đơn khai bán với giá 2.000.000.000 đồng là không đúng. Phía bị đơn khai nhận giá 4.483.610.000 đồng là giá do Công ty thẩm định giá cung cấp, còn giá thực tế khi bán cho ông T4 và bà T7 chỉ 2.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, đây chỉ là lời trình bày của bị đơn, trong hồ sơ không có chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày này và bị đơn cũng thừa nhận bị đơn không có lưu giữ chứng từ gì vì đã mua bán xong với bên ông T4 và bà T7 từ năm 2017. Như vậy, giá thực tế mua bán thửa đất này cấp sơ thẩm chưa thu thập, chưa xác minh từ người mua thửa đất là ông T4 và bà T7 để xác định ông bà này đã mua thửa đất với giá bao nhiêu.

[3.3] Xét “Phương án cung cấp thông tin về giá” số 001/PACCTT-TPVI ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Công ty cổ phần Đ1: Tại mục số 4 có ghi: “Mục đích cung cấp thông tin về giá: Xác định giá trị tài sản là cơ sở để tham khảo”; Tại mục 9 có ghi: “Kết quả phương án cung cấp thông tin về giá nêu trên chỉ có hiệu lực khi và chỉ khi các bên tham gia Hợp đồng thẩm định giá hoàn tất các thủ tục về hợp đồng theo luật định...”. Điều

5

93 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp” và khoản 7 Điều 94 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Chứng cứ được thu thập từ các nguồn sau đây: Kết quả định giá tài sản, thẩm định giá tài sản”. Như vậy, phương án cung cấp thông tin về giá chỉ là cung cấp thông tin về giá để tham khảo, không phải là kết quả định giá tài sản, thẩm định giá tài sản như luật quy định nên phương án này không phải là chứng cứ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng giá tham khảo tại phương án cung cấp thông tin về giá làm căn cứ để áp giá xét xử vụ án là vi phạm tố tụng nghiêm trọng.

[3.4] Mặt khác, giá đất do công ty thẩm định giá cung cấp ở đây chỉ mang tính chất tham khảo, giá đất tại thời điểm các bên mua bán theo công ty thẩm định cung cấp là 4.483.610.000 đồng nhưng các bên mua bán vẫn có thể thỏa thuận một giá mua bán khác phù hợp với ý chí của các bên. Do đó, trong vụ án này giá thực tế các bên mua bán với nhau mới là giá để Tòa án cấp sơ thẩm là căn cứ xét xử, để xem xét việc bị đơn có phải hoàn trả tiền chênh lệch cho nguyên đơn hay không? Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều không có chứng cứ để chứng minh giá thực tế của việc mua bán thửa đất giữa ông T2 và ông T4 – bà T7 là bao nhiêu? Để xác định được giá thực tế của việc mua bán này thì cần phải thu thập chứng cứ là lời khai của ông T4 và bà T7 là người đã mua lại thửa đất từ ông T2 hoặc từ cơ quan chứng thực cho việc mua bán đất giữa ông T2 và ông T4 – bà T7. Như

vậy, cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ là giá mua bán thực tế của thửa đất. Ngoài ra, cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ số tiền bị đơn cho nguyên đơn mượn là tiền cá nhân của bị đơn hay là tài sản chung của vợ chồng.

[3.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ nào khác. Từ những phân tích trên, xét thấy cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng trong việc thu thập chứng cứ, chưa thu thập giá thực tế mua bán thửa đất để làm cơ sở xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn... mà những vi phạm này cấp phúc thẩm không khắc phục được, do đó cần hủy bản án dân sự sơ thẩm số 174/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Do bản án sơ thẩm bị hủy nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn được chấp nhận, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. H1 lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho người kháng cáo ông M và bà T.

6

[4.2] Án phí dân sự sơ thẩm: Được xác định lại khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26; Điểm b khoản 1 Điều 38; Khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 584; 587 của Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;
- Luật Thi hành án năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Minh M, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Thái Thị T,.
2. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 174/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa

án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Giao toàn bộ hồ sơ dân sự phúc thẩm thụ lý số 615/DSPT ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về cho Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Được xác định lại khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Thái Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại bà T tiền tạm ứng án phí kháng cáo là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0014032 ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Trần Minh M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho ông M tiền tạm ứng án phí kháng cáo là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0014325 ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b

7

và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện Nhà Bè TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Mỹ Nhung

